

Số: *18*/2020/NQ-HĐND

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày *13* tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

**Quy định về mức thu, nộp, quản lý, sử dụng phí khai thác và sử dụng
tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU
KHÓA VI, KỲ HỌP THỨ MƯỜI CHÍN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ về thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 33/2013/TT-BTNMT ngày 25 tháng 10 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật lưu trữ tài liệu đất đai;

Căn cứ Thông tư số 34/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về xây dựng, quản lý, khai thác hệ thống thông tin đất đai;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20 tháng 7 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 232/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về quy định mức thu phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên

địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; Báo cáo thẩm tra số 192/BC-KTNS ngày 01 tháng 12 năm 2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức thu, nộp, quản lý, sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

2. Đối tượng áp dụng

Nghị quyết này áp dụng đối với người nộp, tổ chức thu phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng phí khai thác, sử dụng tài liệu đất đai.

Điều 2. Đối tượng thu phí, miễn nộp phí

1. Đối tượng thu phí

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu đất đai được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp.

2. Đối tượng miễn nộp phí

Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các thôn, ấp có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Điều 3. Đơn vị thu phí

1. Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh và Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai các huyện, thị xã, thành phố.

2. Trung tâm Công nghệ thông tin Tài nguyên và Môi trường.

Điều 4. Nội dung thu, mức thu, trích nộp, quản lý và sử dụng phí

1. Nội dung thu, mức thu phí

Nội dung thu, mức thu phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo Phụ lục đính kèm nghị quyết này.

2. Mức trích nộp

Đơn vị thu phí được để lại 100% (một trăm phần trăm) số tiền phí thu được.

3. Quản lý và sử dụng phí

Đơn vị thu phí thực hiện thu, quản lý và sử dụng phí theo các quy định hiện hành.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Các nội dung liên quan đến mức thu, nộp, quản lý, sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai quy định tại Nghị quyết số 59/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 quy định mức thu, nộp quản lý và sử dụng phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai; phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; Nghị quyết số 36/2017/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2017 sửa đổi điểm a khoản 4 Điều 1 Nghị quyết số 59/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 và Nghị quyết số 62/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

2. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu Khóa VI, Kỳ họp thứ Mười chín thông qua ngày 13 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2021./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính;
- Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội;
- TTr Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh, UBMTTQVN tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TTr.HĐND và UBND huyện, thị xã, thành phố;
- Website HĐND tỉnh;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Báo Bà Rịa - Vũng Tàu; Đài PT-TH tỉnh;
- Lưu: VT, STNMT, TH.

CHỦ TỌA

Mai Ngọc Thuận
(Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân)

Phụ lục
Mức thu phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai
trên địa bàn tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu).

STT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức thu phí (đồng)	
			Cung cấp trực tiếp	Cung cấp qua trang thông tin hoặc cổng thông tin điện tử (internet)
I	Hồ sơ tài liệu đất đai			
1	Hồ sơ giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích	01 trang A4	28.000	14.000
2	Hồ sơ đo đạc địa chính	01 trang A4	28.000	14.000
3	Hồ sơ địa chính	01 trang A4	28.000	14.000
4	Hồ sơ thống kê, kiểm kê đất đai	01 trang A4	28.000	14.000
5	Hồ sơ thẩm định và bồi thường	01 trang A4	28.000	14.000
6	Hồ sơ chồng ghép quy hoạch chi tiết lên bản đồ địa chính	01 trang A4	28.000	14.000
7	Tài liệu kết quả đấu giá quyền sử dụng đất	01 trang A4	28.000	14.000
8	Xác nhận, cung cấp thông tin của thửa đất	01 thửa	28.000	14.000
II	Các loại bản đồ			
1	Bản đồ địa chính			
	- Khổ A4	01 mảnh	48.000	24.000
	- Khổ A3	01 mảnh	72.000	36.000
	- Khổ A2	01 mảnh	108.000	54.000
	- Khổ A1	01 mảnh	162.000	81.000
	- Khổ A0	01 mảnh	243.000	121.000
2	Bản đồ địa chính dạng số			
	- Tỷ lệ 1/500	01 mảnh	135.000	135.000
	- Tỷ lệ 1/1.000	01 mảnh	90.000	90.000
	- Tỷ lệ 1/2.000	01 mảnh	60.000	60.000
	- Tỷ lệ 1/5.000	01 mảnh	40.000	40.000
III	Hồ sơ khác			
1	Hồ sơ khác về tài liệu đất đai	01 trang A4	28.000	14.000
2	Bản đồ khác về tài liệu đất đai			
	- Khổ A4	01 mảnh	48.000	24.000
	- Khổ A3	01 mảnh	72.000	36.000
	- Khổ A2	01 mảnh	108.000	54.000
	- Khổ A1	01 mảnh	162.000	81.000
	- Khổ A0	01 mảnh	243.000	121.000
3	Cung cấp thông tin đất đai dạng trả lời bằng văn bản	01 văn bản	100.000	50.000

Ghi chú:

- Mức thu tại Phụ lục này tính cho 01 (một) trang A4, từ trang thứ hai mỗi trang tăng thêm chỉ tính bằng 0,11 (chỉ tính theo một danh mục yêu cầu).
- Mức thu tại Phụ lục này tính cho một mảnh bản đồ, từ mảnh thứ hai mỗi mảnh tăng thêm chỉ tính bằng 0,11 (chỉ tính theo một danh mục yêu cầu).
- Mức thu Phụ lục này đã bao gồm chi phí in ấn, sao chụp hồ sơ, tài liệu, nhưng chưa bao gồm chi phí chuyển gửi qua đường bưu điện và chi phí cung cấp đĩa CD (nếu có).
- Mức thu tại Phụ lục này áp dụng chung cho bản sao (kể cả bản photo) hoặc cấp chứng thực lưu trữ.